TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2023/HC-ST

Ngày: 26/7/2023

Về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dư Thành Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Sĩ Tư Hoài

2. Bà Hoàng Thị Biên.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Vũ Ngọc Thuỳ Dung, là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa*: Ông Ngô Phạm Thế Mỹ- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2023; tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 104/2022/TLST-HC ngày 23-11-2022, về việc *"Khiếu kiện quyết định hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2023/QĐXXST-HC ngày 19-5-2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 156/2023/QĐXXST-HC ngày 12-6-2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 194/2023/QĐXXST-HC ngày 10-7-2023; giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Trần Thanh S, sinh năm 1969

Địa chỉ: 16E Nguyễn Đình Q, Phường 5, TP Đ, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền:

1. Bà Ngô Trần Thuỳ D, sinh năm 1999

Địa chỉ: tổ 33 H, V, TP N, tỉnh Khánh Hoà; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1983

Địa chỉ: 01 T, Phường 4, TP Đ, tỉnh Lâm Đồng; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người bị kiện: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố Đ

Địa chỉ trụ sở: 02 Trần Nhân Tông, Phường 8, TP Đ, tỉnh Lâm Đồng

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Quang T, chức vụ: Chủ tịch

Người đại diện theo uỷ quyền : Ông Võ Ngọc T chức vụ: Phó chủ tịch; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Bà Lê Trương Tường V; chức vụ: Phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường thành phố Đ; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 07-11-2022 và bản tự khai của người khởi kiện ông Trần Thanh S trình bày*:

Tóm tắt diễn biến sự việc và nội dung quyết định hành chính bị kiện:

Ông Trần Thanh S có nhận được Quyết định số 3485/QĐ-KPHQ ngày 13/10/2022 của Chủ tịch UBND thành phố Đ về áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông trong lĩnh vực quản lý đất đai.

Hậu quả do vi phạm hành chính gây ra cần được khắc phục là: tự ý chuyển mục đích sử dụng đất từ trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp với diện tích 547m^2, thuộc thửa đất số 688, tờ bản đồ số 14, phường 5, thành phố Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 841707 do UBND TP. Đ cấp ngày 29/12/2006, gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước. Vi phạm điểm c, khoản 2 Điều 11 Nghị định 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Ông S cho rằng, Quyết định số 3485 ban hành là trái pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông được pháp luật bảo vệ, bởi lẽ:

Thứ nhất, về các căn cứ ban hành Quyết định số 3485:

Một là, Biên bản vi phạm hành chính số 150/BB-VPHC do UBND phường 5 thành phố Đ lập lúc 14 giờ 00 phút ngày 16/09/2022 (sau đây gọi tắt là biên bản vi phạm hành chính số 150) và kết thúc lúc 15 giờ 35 phút cùng ngày, biên bản không có chữ ký của người vi phạm. Căn cứ khoản 2, 3 Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012 quy định:

"2. Biên bản vi phạm hành chính phải ghi rõ ngày, tháng, năm, địa điểm lập biên bản; họ, tên, chức vụ người lập biên bản; họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp của người vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm; giờ, ngày, tháng, năm, địa điểm xảy ra vi phạm; hành vi vi phạm; biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và bảo đảm việc xử lý; tình trạng tang vật, phương tiện bị tạm giữ; lời khai của người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm; nếu có người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại thì phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ, lời khai của họ; quyền và thời hạn giải trình về vi phạm hành chính của người vi phạm hoặc đại diện của tổ chức vi phạm; cơ quan tiếp nhận giải trình. Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không có mặt tại nơi vi phạm hoặc cố tình trốn tránh hoặc vì lý do khách quan mà không ký vào biên bản thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cơ sở nơi xảy ra vi phạm hoặc của hai người chứng kiến.

3. Biên bản vi phạm hành chính phải được lập thành ít nhất 02 bản, phải được người lập biên bản và người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm ký; trường hợp người vi phạm không ký được thì điểm chỉ; nếu có người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại thì họ cùng phải ký vào biên bản; trường hợp biên bản gồm nhiều tờ, thì những người được quy định tại khoản này phải ký vào từng tờ biên bản. Nếu người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm, người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại từ chối ký thì người lập biên bản phải ghi rõ lý do vào biên bản. Biên bản vi phạm hành chính lập xong phải giao cho cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính 01 bản; trường hợp vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền hoặc vượt quá thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản thì biên bản phải được chuyển ngay đến người có thẩm quyền xử phạt để tiến hành xử phạt".

Như vậy, đối chiếu với Biên bản vi phạm hành chính ngày 16/09/2022 thì Biên bản này được lập thành 03 tờ, 05 trang nhưng những người làm chứng chỉ ký vào trang cuối cùng, không ký vào các trang trước, đã vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 58. Ngoài ra, trong khoản 2 Điều 58 quy định rằng phải ghi lại thông tin của người có hành vi vi phạm, tuy nhiên Ông S lại không phải là người thực hiện hành vi vi phạm nên việc để tên ông trong Biên bản Vi phạm hành chính số 150 với vai trò là người vi phạm hành chính là không đúng theo quy định của pháp.

Biên bản vi phạm hành chính số 150 cũng không thể hiện được rõ giờ, ngày, tháng, năm xảy ra vi phạm theo quy định của pháp luật. Đồng thời, biên bản này cũng đã không được gửi bản chính đến ông. Vậy nên, ông không hề biết rằng mình đã bị lập Biên bản vi phạm hành chính cũng đã không thể thực hiện được quyền giải trình theo quy định tại khoản 2 Điều 61 LXLVPHC: *"2. Đối với trường hợp giải trình bằng văn bản, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải gửi văn bản giải trình cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính. Trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp thì người có thẩm quyền có thể gia hạn thêm không quá 05 ngày theo đề nghị của cá nhân, tổ chức vi phạm. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính tự mình hoặc uy quyền cho người đại diện hợp pháp của mình thực hiện việc giải trình bằng văn bản".*

Vì vậy, Biên bản này đã vi phạm nghiêm trọng quy định về việc lập Biên bản Vi phạm hành chính, không tuân thủ pháp luật, không đảm bảo quyền của ông được tiếp xúc, tiếp cận với Biên bản Vi phạm hành chính.

Hai là, Biên bản vi phạm hành chính số 150 thể hiện hành vi vi phạm hành chính: Xây dựng công trình không có giấy phép xây dựng để sử dụng không đúng mục đích sử dụng tại 1 phần thửa đất 688, tờ bản đồ số 14, phường 5, thành phố

Đ. Hiện trạng tại thời điểm kiểm tra ghi nhận gồm 04 khối nhà với quy mô, kết cấu như trong biên bản số 150 kèm theo. Quy định tại điểm b, khoản 2 và điểm a, khoản 4 điều 11 Nghị định 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ. Ông S khẳng định hành vi "Xây dựng công trình không có giấy phép xây dựng để sử dụng không đúng mục đích sử dụng là hành vi không có trong quy định tại Nghị định 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Việc này trái với nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính được quy định tại điểm d, khoản 1 Điều 3 của luật xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20/06/2012 của Quốc Hội quy định *"chỉ xử phạt vi phạm hành chính khi có hành vi vi phạm hành chính do pháp luật quy định"*.

Thứ hai, về nội dung của Quyết định số 3485 thể hiện: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do hành vi vi phạm là 87.801.689 đồng (tám mươi bảy triệu tâm trăm lẻ một ngàn sáu trăm tám mươi chín đồng). Ông S cho rằng số tiền này là hoàn toàn không đúng, không có cơ sở để tính theo quy định tại Điều 7 Nghị định 91/2019/NĐ- CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ quy định về xác định số lợi bất hợp pháp bởi vì, theo quy định tại khoản 1 Điều 7 này thì "Việc xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai được thực hiện như sau: Trường hợp sử dụng đất sang mục đích khác mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép quy định tại các Điều 9, 10, 11, 12 và 13 của Nghị định này thì số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm được xác định bằng giá trị chênh lệch của loại đất trước và sau khi vi phạm tính trên diện tích đất đã chuyển mục đích sử dụng đất trong thời gian vi phạm (kể từ thời điểm bắt đầu chuyển mục đích sử dụng đất đến thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính). Giá đất của loại đất trước và sau khi vi phạm được xác định bằng giá đất của bang giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định nhân (x) hệ số điều chỉnh giá đất tại thời điểm chuyển mục đích (đối với giá của loại đất trước khi vi phạm) và tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính (đối với giá của loại đất sau khi chuyển mục đích). Số lợi có được do chuyển mục đích sử dụng đất được tính bằng công thức sau ..."Biên bản vi phạm hành chính số 150 thể hiện thời điểm tạo lập công trình vi phạm là năm 2010 và cơi nới mới năm 2015, nội dung biên bản không thể hiện phần diện tích vi phạm năm 2010 và năm 2015 là bao nhiêu diện tích và thời gian vi phạm đối với từng diện tích đất cụ thể là bao nhiêu. Bởi vậy, Ông S khẳng định rằng số tiền nêu tại Quyết định số 3485 trên là thiếu căn cứ chứng minh là đúng theo công thức tính tại Điều 7.

Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, Ông S đề nghị TAND tỉnh Lâm Đồng xem xét và hủy bỏ toàn bộ Quyết định số 3485/QĐ-KPHQ ngày 13/10/2022 của Chủ tịch UBND thành phố Đ về áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông trong lĩnh vực quản lý đất đai.

** Theo văn bản của người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ trình bày:*

1. Trình tự thủ tục và các căn cứ pháp lý mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ đã ban hành Quyết định số 3485/QĐ-KPHQ ngày 13/10/2022 về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông Trần Thanh S:

Ngày 15/9/2022, Ủy ban nhân dân phường 5 lập biên bản làm việc liên quan đến việc sử dụng đất không đúng mục đích của ông Trần Thanh S. Tại buổi làm việc ông Trần Thanh S không tham dự. Ngày 16/9/2022, Ủy ban nhân dân phường 5 lập biên bản vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai tại nhà đối với ông Trần Thanh S đã có các hành vi vi phạm hành chính: Xây dựng công trình không có Giấy phép Xây dựng để sử dụng không đúng mục đích tại 1 phần thửa đất 688, tờ bản đồ số 14, phường 5, thành phố Đ...thời điểm tạo lập năm 2010 và cơi nới năm 2015; tự ý chuyển mục đích sử dụng đất từ rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép. Xây dựng 04 khối công trình trái phép với diện tích 747,05m^2, thời điểm vi phạm năm 2016; tự ý chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp không phải là đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép, thời điểm vi phạm năm 2016. Ngày 28/9/2022, UBND phường 5 lập Tờ trình số 905/TTr-UBND đề xuất ban hành quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực đất đai đối với ông Trần Thanh S tại thửa 688, tờ bản đồ số 14, phường 5, thành phố Đ. Xét Tờ trình số 543/TTr-TN&MT ngày 10/10/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường, ngày 13/10/2022, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ ban hành Quyết định số 3485/QĐ-KPHQ buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông Trần Thanh S với nội dung:

"2. Buộc ông Trần Thanh S thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đo đã có hành vi vi phạm hành chính chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp với diện tích sàn 526,48m^2 (thuộc 547m^2 tại thửa 688, tờ bản đồ số 14, phường 5, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 841707 do UBND thành phố Đ cấp ngày 29/12/2006) quy định tại điểm c khoản 2 và điểm a, c khoản 4 Điều 11 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, gồm:

- Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do hành vi vi phạm, số lợi bất hợp pháp được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định 04/2022/NĐCP ngày 06/01/2022 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khi tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ...".

2. Quan điểm của Ủy ban nhân dân thành phố Đ đối với việc ông Trần Thanh S yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng hủy Quyết định số 3485/QĐ-KPHQ ngày 13/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ về áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ ban hành Quyết định số 3485/QĐ-KPHQ ngày 13/10/2022 buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông Trần Thanh S trên cơ sở ông Trần Thanh S có hành vi vi phạm hành chính: tự ý chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp với diện tích là 547m^2, thuộc thửa đất số 688, tờ bản đồ số 14, phường 5, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 841707 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 29/12/2006, gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định số 3485/QĐ-KPHQ ngày 13/10/2022 buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do hành vi vi phạm là 87.801.689 đồng (tám mươi bảy triệu tám trăm lẻ một ngàn sáu trăm tám mươi chín đồng) căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai quy định:

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, 2, 3, 4 và bổ sung khoản 10 Điều 7 như sau: "1. Trường hợp sử dụng đất sang mục đích khác mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép quy định tại các Điều 9, 10, 11, 12 và 13 Nghị định này thì số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm được xác định bằng giá trị chênh lệch của loại đất trước và sau khi vi phạm tính trên diện tích đất đã chuyển mục đích sử dụng đất trong thời gian vi phạm (kể từ thời điểm bắt đầu chuyển mục đích sử dụng đất đến thời điểm lập biên bản vị phạm hành chính). Giả đất của loại đất trước và sau khi vi phạm được xác định bằng giá đất của bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định (đối với giá của loại đất trước khi vi phạm) và tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính (đối với giá của loại đất sau khi chuyển mục đích). Số lợi bất hợp pháp có được do chuyển mục đích sử dụng đất được tính bằng công thức sau:

Do đó, việc ông Trần Thanh S yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng hủy Quyết định số 3485/QĐ-KPHQ ngày 13/10/2022 của Chủ tịch UBND thành phố Đ về áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án nhân tỉnh Lâm Đồng xem xét giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Vụ án đã được tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo thủ tục chung; không tổ chức đối thoại được.

Ngày 06/7/2023, Chủ tịch UBND thành phố **Đ** đã ban hành Quyết định số 1955/QĐ-UBND hủy bỏ quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, nội dung hủy bỏ Quyết định số 3485/QĐ-KPHQ ngày 13/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ về buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông Trần Thanh S. Lý do hủy bỏ Quyết định số 3485/QĐ-KPHQ ngày 13/10/2022: do vi phạm quy định tại điểm c và điểm đ khoản 1 Điều 13 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đều vắng mặt và vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu, trình bày như trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không vi phạm gì. Đối với người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng Hành chính chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét toàn diện ý kiến của người khởi kiện, người bị kiện, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và các văn bản pháp luật có liên quan; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà. Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện; người bị kiện cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1,3 Điều 158 Luật tố tụng hành chính Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về đối tượng, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết:

Ông Trần Thanh S cho rằng Quyết định số 3485/QĐ-KPHQ ngày 13-10-2022 của Chủ tịch UBND thành phố Đ về áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông Trần Thanh S trong lĩnh vực quản lý đất đai là trái pháp luật, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông nên ngày 07-11-2022, Ông S có đơn khởi kiện gửi đến Tòa án.

Căn cứ khoản 2 Điều 3, Điều 30, Điều 32, Điều 116 Luật tố tụng Hành chính; xác định đối tượng khởi kiện là "*Khiếu kiện quyết định hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai",* vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng và còn trong thời hiệu khởi kiện.

[3] Xét tính hợp pháp và có căn cứ của quyết định hành chính là đối tượng khởi kiện:

[3.1] Về trình tự, thủ tục ban hành quyết định hành chính là đối tượng khởi kiện:

Ngày 16-9-2022, ông Nguyễn Cường Q- Công chức địa chính Phường 5 lập biên bản vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai số 150 đối với ông Trần Thanh S đối với hành vi: *Xây dựng công trình không có Giấy phép Xây dựng để sử dụng không đúng mục đích tại 1 phần thửa đất 688, tờ bản đồ số 14, phường 5, thành phố Đ...thời điểm tạo lập năm 2010 và cơi nới năm 2015; tự ý chuyển mục đích sử dụng đất từ rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép. Xây dựng 04 khối công trình trái phép với diện tích 747,05m^2, thời điểm vi phạm năm 2016; tự ý chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp không phải là đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép, thời điểm vi phạm năm 2016.*

Căn cứ biên bản vi phạm hành chính này, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố Đ ban hành Quyết định số 3485/QĐ-KPHQ buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông Trần Thanh S với nội dung:

"2. Buộc ông Trần Thanh S thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả do đã có hành vi vi phạm hành chính chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp với diện tích sàn 526,48m^2 (thuộc 547m^2 tại thửa 688, tờ bản đồ số 14, phường 5 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 841707 do UBND thành phố Đ cấp ngày 29/12/2006) quy định tại điểm c khoản 2 và điểm a, c khoản 4 Điều 11 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, gồm:

- Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do hành vi vi phạm, số lợi bất hợp pháp được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định 04/2022/NĐCP ngày 06/01/2022 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khi tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ...".

Xét Biên bản vi phạm hành chính số 150 do UBND Phường 5 ngày 16-9-2022, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Biên bản vi phạm hành chính ghi nhận ông Trần Thanh S là người đã thực hiện các hành vi vi phạm hành chính nêu trên nhưng không thể hiện cụ thể từng hành vi, từng công trình vi phạm được thực hiện vào thời gian nào để xác định còn hay hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính cũng như làm căn cứ để buộc Ông S phải nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do hành vi vi phạm; Ông S thì không thừa nhận ông là người thực hiện hành vi vi phạm; biên bản vi phạm hành chính không được giao cho Ông S là vi phạm Điều 58 Luật xử lý vi phạm hành chính.

Khoản 29 Điều 1, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính quy định: *"6. Trường hợp biên bản vi phạm hành chính có sai sót hoặc không thể hiện đầy đủ, chính xác các nội dung quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này thì phải tiến hành xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 59 của Luật này để làm căn cứ ra quyết định xử phạt. Việc xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính được lập thành biên bản xác minh. Biên bản xác minh là tài liệu gắn liền với biên bản vi phạm hành chính và được lưu trong hồ sơ xử phạt".*

Như vậy, trong trường hợp này có thể thấy rằng về trình tự, thủ tục trước khi ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Ông S mà không tiến hành xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính để làm căn cứ ra quyết định xử phạt là không đúng và thiếu căn cứ.

[3.2] Về nội dung:

Ông Trần Thanh S cho rằng: Những công trình, tài sản trên đất được nêu trong quyết định 3485/QĐ-UBND không phải do ông tạo lập lên. Đây là tài sản ông nhận thừa kế từ bố mẹ ông để lại. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã ban hành văn bản yêu cầu người khởi kiện, người bị kiện cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện ông Trần Thanh S là người đã thực hiện hành vi vi phạm nhưng các đương sự không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào.

Lẽ ra trong trường hợp này, khi thấy biên bản vi phạm hành chính không thể hiện đầy đủ, chính xác các hành vi vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền xử phạt hành chính phải tiến hành xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 59 của Luật xử lý vi phạm hành chính để làm căn cứ ra quyết định xử phạt. Tuy nhiên, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố Đ đã không thực hiện theo quy định này nên việc Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố Đ căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số 150/BB-VPHC ngày 16-9-2022 để ban hành Quyết định số 3485/QĐ-KPHQ buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông Trần Thanh S là không đúng.

Tại Biên bản vi phạm hành chính thể hiện tổng diện tích đất Ông S vi phạm là 383,17m^2 nhưng khi tính toán số tiền lợi bất hợp pháp thì lại tính trên tổng số

diện tích 547m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng và gây thiệt hại cho ông Sơn.

Mặt khác, Điều 4 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19-11-2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai quy định:

Điều 4. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai là 02 năm.

2. Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được quy định như sau:

a) Đối với hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc quy định tại khoản 3 Điều này thì thời hiệu được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm;

b) Đối với hành vi vi phạm hành chính đang được thực hiện quy định tại khoản 4 Điều này thì thời hiệu được tính từ thời điểm người có thẩm quyền thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm;

c) Trường hợp xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức, cá nhân do người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính chuyển đến thì thời hiệu xử phạt được áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều này và điểm a, b khoản này tính đến thời điểm ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

3. Các hành vi vi phạm được xác định là đã kết thúc và thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm như sau:

a) Hành vi chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê đất trả tiền một lần, thừa kế, thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất hoặc nhận chuyển đổi, nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho, thuê đất trả tiền một lần, thừa kế, nhận thế chấp, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất đối với đất không được giao dịch hoặc không đủ điều kiện giao dịch về quyền sử dụng đất theo quy định mà các bên liên quan đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng, văn bản giao dịch đã ký; thời điểm kết thúc hành vi giao dịch về quyền sử dụng đất là thời điểm thực hiện xong các nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng hoặc văn bản đã ký kết;

b) Hành vi chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền trong dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê nhưng không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật hoặc đủ điều kiện nhưng chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) cho phép mà các bên liên quan đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng, văn bản chuyển nhượng đã ký; thời điểm kết thúc hành vi chuyển nhượng quyền sử dụng đất là thời điểm thực hiện xong các nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng hoặc văn bản đã ký kết;

c) Hành vi người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc diện được sở hữu nhà ở tại Việt Nam nhận chuyển quyền sử dụng đất ở chưa có nhà ở không thuộc

dự án phát triển nhà ở hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất không phải là đất ở nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp hoặc thuê đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mà các bên liên quan đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng, văn bản chuyển quyền đã ký; thời điểm kết thúc hành vi chuyển quyền sử dụng đất là thời điểm thực hiện xong các nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng hoặc văn bản đã ký kết;

d) Hành vi chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đã được thực hiện nhưng quyền sử dụng đất không được chuyển nhượng hoặc không đủ điều kiện chuyển nhượng theo quy định của pháp luật mà các bên liên quan đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng, văn bản giao dịch về quyền sử dụng đất đã ký; thời điểm kết thúc hành vi chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng là thời điểm thực hiện xong các nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng hoặc văn bản đã ký kết;

đ) Hành vi bán, mua tài sản gắn liền với đất được Nhà nước cho thuê thu tiền thuê đất hàng năm không đủ điều kiện quy định tại Điều 189 của Luật đất đai nhưng các bên liên quan đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng, văn bản bán, mua tài sản đã ký; thời điểm kết thúc hành vi bán, mua tài sản là thời điểm thực hiện xong các nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng hoặc văn bản đã ký kết;

e) Các hành vi hủy hoại đất; di chuyển, làm sai lệch hoặc hư hỏng mốc chỉ giới sử dụng đất, mốc địa giới hành chính; tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, chứng từ trong việc sử dụng đất đã kết thúc trước thời điểm phát hiện hành vi vi phạm. Thời điểm kết thúc của các hành vi vi phạm quy định tại điểm này là thời điểm đã thực hiện xong các hoạt động của hành vi vi phạm đó;

g) Hành vi vi phạm điều kiện hoạt động dịch vụ trong lĩnh vực đất đai mà hoạt động dịch vụ đã thực hiện xong và các bên liên quan đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng, văn bản thực hiện dịch vụ đã ký kết; thời điểm kết thúc hành vi vi phạm quy định tại điểm này là thời điểm ký văn bản thanh lý hợp đồng hoặc văn bản thực hiện dịch vụ đã ký kết;

h) Hành vi cung cấp thông tin không chính xác phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp đất đai; thời điểm kết thúc hành vi vi phạm quy định tại điểm này là thời điểm đã thực hiện xong việc cung cấp thông tin không chính xác cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật;

i) Hành vi của chủ đầu tư dự án kinh doanh bất động sản không nộp hồ sơ để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người mua, thuê mua nhà, công trình xây dựng, người nhận chuyển quyền sử dụng đất hoặc không cung cấp, cung cấp không đầy đủ giấy tờ cho người mua, thuê mua nhà, công trình xây dựng, người nhận chuyển quyền sử dụng đất tự nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 7 Điều 26 của Luật nhà ở và khoản 4 Điều 13 của Luật kinh doanh bất động sản; nhưng sau thời hạn quy định chủ đầu tư đã khắc phục sai phạm. Thời điểm kết thúc hành vi vi phạm quy định tại điểm này là thời điểm đã nộp hồ sơ hoặc đã cung cấp đầy đủ giấy tờ cho người mua, thuê mua nhà, công trình xây dựng, người nhận chuyển quyền sử dụng đất để tự nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận theo quy định;

k) Trường hợp hành vi vi phạm hành chính quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h và i khoản này mà người có hành vi vi phạm không chứng minh được thời điểm kết thúc hành vi vi phạm thì được xác định là hành vi vi phạm còn trong thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính.

4. Các hành vi vi phạm hành chính về đất đai quy định tại Nghị định này mà không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này được xác định là hành vi vi phạm đang được thực hiện.

5. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, nếu tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt của cơ quan, người có thẩm quyền thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

Căn cứ điều khoản luật viện dẫn trên thì trong trường hợp này nếu cho rằng Ông S có hành vi vi phạm thì vẫn còn trong thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để khẳng định việc Chủ tịch UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 3485/QĐ-KPHQ buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông Trần Thanh S là không đúng trình tự, thủ tục và nội dung theo quy đinh của pháp luật nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh S.

[3.3] Lập luận và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

[3.4] Ngày 06/7/2023, Chủ tịch UBND thành phố Đ đã ban hành Quyết định số 1955/QĐ-UBND hủy bỏ quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, nội dung hủy bỏ Quyết định số 3485/QĐ-KPHQ ngày 13/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ về buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông Trần Thanh S là phù hợp với quy định tại điểm c và điểm đ

khoản 1 Điều 13 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí đo vẽ; xem xét, thẩm định tại chỗ hết tổng số tiền là 11.930.000đồng, ông Trần Thanh S đã nộp đủ. Do yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh S được chấp nhận nên người bị kiện Chủ tịch UBND thành phố Đ phải chịu chi phí này và phải hoàn trả lại số tiền này cho ông Trần Thanh S theo quy định tại khoản 1 Điều 358 Luật tố tụng Hành chính.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh S được chấp nhận nên người bị kiện Chủ tịch UBND thành phố Đ phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định pháp luật. Ông Trần Thanh S được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định tại khoản 1 Điều 348 Luật tố tụng Hành chính.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 3; khoản 2 Điều 7; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; Điều 74; Điều 116; khoản 1,3 Điều 158; Điều 191; điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 348; Điều 358; Điều 206 của Luật tố tụng hành chính năm 2015; được sửa đổi, bổ sung năm 2019;

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012; được sửa đổi, bổ sung năm 2014, năm 2017 và năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19-11-2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; Nghị định 118/2021/NĐ-CP ngày 23-12-2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính; Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh S về việc *"Khiếu kiện quyết định hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai"*.

+ Hủy Quyết định số 3485/QĐ-KPHQ ngày 13-10-2022 của Chủ tịch UBND thành phố Đ về áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông Trần Thanh S trong lĩnh vực quản lý đất đai.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc Chủ tịch UBND thành phố Đ phải hoàn trả lại cho ông Trần Thanh S số tiền là 11.930.000đ (mười một triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng) chi phí đo vẽ; xem xét, thẩm định tại chỗ.

3. Về án phí: Buộc Chủ tịch UBND thành phố Đ phải chịu số tiền 300.000 đồng ứng án phí hành chính sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Trần Thanh S số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm theo biên lai thu số 0012553 ngày 23-11-2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án (hoặc trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết), để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KTNV&THA;
- Cục THADS tỉnh LĐ;
- Người khởi kiện;
- Người bị kiện;
- Người liên quan;
- UBND tỉnh Lâm Đồng

(*để thi hành*)

- Lưu án văn; Hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Dư Thành Trung